



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

אני
any

bạn
đại từ

אתה
ath

anh ấy

הוא
hva

cô ấy

היא
hya

nó

זה
zh

chúng tôi / chúng ta

אנו
anv

các bạn

אתם
atm

họ

הם
hm

cái gì

מה
mh

ai

מי
my

ở đâu

איפה
ayph

tại sao

למה
lmh

làm sao

איך
ayk

cái nào

איזה
ayzh

lúc nào

מתי
mty

sau đó

אז
az

nếu

אם
am

thật sự

באמת
bamt

nhưng

אבל
abl

bởi vì

כי
ky

không

לא
la

này

זה
zh

Tôi cần cái này

אני צריך את זה
any tsryk at zh

Cái này giá bao nhiêu?

כמה זה עולה
kmh zh 'evlh

đó
vật

ש-
sh-

tất cả

כל
kl

hoặc

או
av

và

ו-
v-

biết

לדעת
ld'et / ידע ~ פעל - p'el - yd'e

Tôi biết

אני יודע
any yvd'e

Tôi không biết

איני יודע
ayny yvd'e

nghĩ

לחשוב
lhshvb / חשב ~ פעל - p'el - hshb

đến

לבוא
lbva / בא ~ פעל - p'el - ba

đặt

לשים
lshym / שם ~ פעל - p'el - shm

lấy

לקחת
lqht / לקח ~ פעל - p'el - lqh

tìm

למצוא
lmtsva / מצא ~ פעל - p'el - mtsa

nghe

להקשיב

lhqshyb / הפעיל - הקשיב ~ hp'eyl -
hqshyb

làm việc

לעבוד

l'ebvd / פעל - עבד ~ p'el - 'ebd

nói chuyện

לדבר

ldbr / פיעל - דיבר ~ py'el - dybr

cho

לתת

ltt / נתן - פעל ~ p'el - ntn

thích

לחבב

lhbb / חיבב - פיעל ~ py'el - hybb

giúp đỡ

לעזור

l'ezvr / עזר - פעל ~ p'el - 'ezr

yêu

לאהוב

lahvb / אהב - פעל ~ p'el - ahb

gọi

להתקשר

lhtqshr / התפעל - התקשר ~ htp'el -
htqshr

chờ đợi

לחכות

lhkvt / חיכה - פיעל ~ py'el - hykh

Tôi thích bạn

אני מחבב אותך

any mhbb avtk

Tôi không thích cái này

אני לא אוהב את זה

any la avhb at zh

Bạn có yêu tôi không?

את אוהבת אותי

at avhbt avty

Tôi yêu bạn

אני אוהב אותך
any avhb avtk

0

אפס
aps

1

אחת
aht

2

שתיים
shtyym

3

שלוש
shlvsh

4

ארבע
arb'e

5

חמש
hmsh

6

שש
shsh

7

שבע
shb'e

8

שמונה
shmvnh

9

תשע
tsh'e

10

עשר
'eshr

11

אחת עשרה
aht 'eshrh

12

שתים עשרה
shtym 'eshrh

13

שלוש עשרה
shlvsh 'eshrh

14

ארבע עשרה
arb'e 'eshrh

15

חמש עשרה
hmsh 'eshrh

16

שש עשרה
shsh 'eshrh

17

שבע עשרה
shb'e 'eshrh

18

שמונה עשרה
shmvnh 'eshrh

19

תשע עשרה
tsh'e 'eshrh

20

עשרים
'eshrym

móí

חדש
hdsh / חדשה - חדשים - חדשות ~
hdshh - hdshym - hdshvt

cũ

ישן
yshn / ישנות - ישנים - ישנה ~ yshnh -
yshnym - yshnvt

ít

מעט
m'et

nhiều

הרבה
hrbh

bao nhiêu?
đại cương

כמה
kmh

bao nhiêu?
số

כמה
kmh

sai

שגוי
shgvy / שגויות - שגויים - שגויה ~
shgvvh - shgvvym - shgvvyt

chính xác

נכון
nkvn / נכונות - נכונים - נכונה ~ nkvnh -
nkvnym - nkvnvt

xấu

רע
r'e / רעות - רעים - רעה ~ r'eh - r'eym -
r'evt

tốt

טוב
tvb / טובות - טובים - טובה ~ tvbh -
tvbym - tvbvt

hạnh phúc

שמח
shmh / שמחות - שמחים - שמחה ~
shmhh - shmhy - shmhvt

ngắn

קצר
qtsr / קצרות - קצרים - קצרה ~ qtsrh -
qtsrym - qtsrvt

dài

ארוך
arvk / ארוכות - ארוכים - ארוכה ~
arvkh - arvky - arvkv

nhỏ

קטן
qtn / קטנות - קטנים - קטנה ~ qtnh -
qtnym - qtnvt

lớn
to

גדול

gdvl / גדולות - גדולים - גדולה ~ gdvlh -
gdvlym - gdvlvt

đó
địa điểm

שם
shm

đây

כאן
kan

phải

ימין
ymyn

trái

שמאל
shmal

xinh đẹp

יפה
yph / יפות - יפים - יפה ~ yph - ypym -
ypvt

trẻ

צעיר

ts'eyr / צעירות - צעירים - צעירה ~
ts'eyrh - ts'eyrym - ts'eyrvt

già

זקן

zqn / זקנות - זקנים - זקנה ~ zqnh -
zqnym - zqnvvt

xin chào

שלום
shlvm

hẹn gặp lại

נתראה אחר כך
ntrah ahr kk

được

בסדר
bsdr

bảo trọng nhé

שמור על עצמך
shmvr 'el 'etsmk

đừng lo

אל תדאג
al tdag

tất nhiên

כמובן
kmbvbn

chúc ngày tốt lành

יום טוב
yvm tvb

chào

היי
hyy

bái bai

ביי
byy

tạm biệt

להתראות
lhtravt

xin làm phiền

סליחה
slyhh

xin lỗi

מצטער
mtst'er

cảm ơn bạn

תודה
tvdh

làm ơn

בבקשה
bbqshh

Tôi muốn cái này

אני רוצה את זה
any rvtsh at zh

bây giờ

עכשיו
'ekshyv

buổi chiều

M

אחר הצהריים

ahr htshryym / אחרי הצהריים ~ ahry
htshryym

buổi sáng
9:00-11:00

M

לפני הצהריים

lpny htshryym / לפני הצהריים ~ lpny
htshryym

ban đêm

M

לילה

lylh / לילות ~ lylyt

buổi sáng
6:00-9:00

M

בוקר

bvqr / בקרים ~ bqrym

buổi tối

M

ערב

'erb / ערבים ~ 'erbym

buổi trưa

M

צהריים

tshryym / צהריים ~ tshryym

nửa đêm

F

חצות

htsvt / חצות ~ htsvt

giờ

F

שעה

sh'eh / שעות ~ sh'evt

phút

F

דקה

dqh / דקות ~ dqvt

giây

F

שניה

shnyh / שניות ~ shnyvt

ngày

M

יום

yvm / ימים ~ ymym

tuần

M

שבוע

shbv'e / שבועות ~ shbv'evt

tháng

M

חודש

hvdsh / חודשים ~ hvdshym

năm

F

שנה

shnh / שנים ~ shnym

thời gian

M

זמן

zmn / זמנים ~ zmnym

ngày tháng

M

תאריך

taryk / תאריכים ~ tarykym

ngày hôm kia

שלשום

shlshvm

hôm qua

אתמול

atmvl

hôm nay

היום

hyvm

ngày mai

מחר

mhr

ngày kia

מחרתיים

mhrtyym

thứ hai
ngày

M

שני

shny / ימי שני ~ ymy shny

thứ ba
ngày

M

שלישי

shlyshy / ימי שלישי ~ ymy shlyshy

thứ tư
ngày

M

רביעי

rby'ey / ימי רביעי ~ ymy rby'ey

thứ năm

M

חמישי

hmyshy / ימי חמישי ~ ymy hmyshy

thứ sáu

M

שישי

shyshy / ימי שישי ~ ymy shyshy

thứ bảy

F

שבת

shbt / ימי שבת ~ ymy shbt

chủ nhật

M

ראשון

rashvn / ימי ראשון ~ ymy rashvn

Ngày mai là thứ bảy

מחר שבת

mhr shbt

cuộc đời

M

חיים

hyym / ~ nhyyim

đàn bà

F

אשה

ashh / נשים ~ nshym

đàn ông

M

גבר

gbr / גברים ~ gbrym

tình yêu

F

אהבה

ahbh / אהבות ~ ahbvt

bạn trai

M

בן זוג

bn zvg / בני זוג ~ bny zvg

bạn gái

F

חברה

hbrh / חברות ~ hbrvt

bạn

danh từ

M

חבר

hbr / חברים ~ hbrym

hôn
danh từ

F
נשיקה
nshyqh / נשיקות ~ nshyqvt

tình dục

M
מין
myn / יחסי מין ~ yhsy myn

trẻ em

M
ילד
yld / ילדים ~ yldym

em bé

M
תינוק
tynvq / תינוקות ~ tynvqvt

con gái
đại cương

F
ילדה
yldh / ילדות ~ yldvt

con trai
đại cương

M
ילד
yld / ילדים ~ yldym

mẹ

F
אמא
ama / אמהות ~ amhvt

ba

M
אבא
aba / אבות ~ abvt

má
mẹ

F
אם
am / אמהות ~ amhvt

cha

M
אב
ab / אבות ~ abvt

cha mẹ

M
הורה
hvrh / הורים ~ hvrym

con trai
gia đình

M
בן
bn / בנים ~ bnym

con gái
gia đình

F
בת
bt / בנות ~ bnv

em gái

F
אחות קטנה
ahvt qtnh / אחיות קטנות ~ ahv
qtnv

em trai

M
אח קטן
ah qtn / אחים קטנים ~ ahym qtnym

chị gái

F
אחות גדולה
ahvt gdlh / אחיות גדולות ~ ahv
gdlvt

anh trai

M
אח גדול
ah gdvl / אחים גדולים ~ ahym g
dvlvm

đứng

לעמוד
l'emvd / עמד - פעל ~ p'el - 'emd

ngồi

לשבת
lshbt / ישב - פעל ~ p'el - yshb

nằm xuống

לשכב
lshkb / שכב - פעל ~ p'el - shkb

đóng

לסגור
lsgvr / סגר - פעל ~ p'el - sgr

mở
cửa

לפתוח
lptvh / פתח - פעל ~ p'el - pth

thua

להפסיד
lhpsyd / הפעיל - הפסיד ~ hp'eyl -
hpsyd

thắng

לנצח
lntsh / ניצח - פיעל ~ py'el - nytsh

chết

למות

lmvt / מת - פעל ~ p'el - mt

sống
động từ

לחיות

lhyvt / חי - פעל ~ p'el - hy

bật

להדליק

lhdlyq / הפעיל - הדליק ~ hp'eyl -
hdlyq

tắt

לכבות

lkbvt / כיבה - פיעל ~ py'el - kybh

giết

להרוג

lhrvg / הרג - פעל ~ p'el - hrg

làm bị thương

לפצוע

lptsv'e / פצע - פעל ~ p'el - pts'e

chạm

לגעת

lg'et / נגע - פעל ~ p'el - ng'e

xem

לצפות

ltspvt / צפה - פעל ~ p'el - tsph

uống

לשתות

lshtvt / שתה - פעל ~ p'el - shth

ăn

לאכול

lakvl / אכל - פעל ~ p'el - akl

đi bộ

ללכת

llkt / הלך - פעל ~ p'el - hlk

gặp

להפגש

lhpgsh / הפגש - הפעיל ~ hp'el - npgsh

đặt cược

להתערב

lht'erb / התערב - התפעל ~ htp'el -
ht'erb

hôn
động từ

לנשק

lnshq / נישק - פיעל ~ py'el - nyshq

đi theo

לעקוב

l'eqvb / עקב - פעל ~ p'el - 'eqb

cưới

להתחתן

lhthtn / התחתן - התפעל ~ htp'el -
hthtn

trả lời

לענות

l'envt / ענה - פעל ~ p'el - 'enh

hỏi

לשאול

lshavl / שאל - פעל ~ p'el - shal

câu hỏi

שאלה
shalh

công ty

F
חברה
hbrh / חברות ~ hbrvt

kinh doanh

M
עסק
'esq / עסקים ~ 'esqym

việc làm

F
עבודה
'ebvdh / עבודות ~ 'ebvdvt

tiền

M
כסף
ksp / כספים ~ kspym

điện thoại

M
טלפון
tlpvn / טלפונים ~ tlpvnym

văn phòng

M

משרד

mshrd / משרדים ~ mshrdym

bác sĩ

M

רופא

rvpa / רופאים ~ rvpaym

bệnh viện

M

בית חולים

byt hvlym / בתי חולים ~ bty hvlym

y tá

F

אחות

ahvt / אחיות ~ ahyvt

cảnh sát
người

M

שוטר

shvtr / שוטרים ~ shvtrym

tổng thống

M

נשיא

nshya / נשיאים ~ nshyaym

màu trắng

לבן

lbn / לבנות - לבנים - לבנה ~ lbnh -
lbnym - lbnvt

màu đen

שחור

shhvr / שחורות - שחורים - שחורה ~
shhvrh - shhvrym - shhvrvt

màu đỏ

אדום

advn / אדומות - אדומים - אדומה ~
advmh - advmym - advmvt

màu xanh da trời

כחול

khvl / כחולות - כחולים - כחולה ~ khvlh
- khvlym - khvlvt

màu xanh lá cây

ירוק

yrvq / ירוקות - ירוקים - ירוקה ~ yrvqh
- yrvqym - yrvqvt

màu vàng

צהוב

tshvb / צהובות - צהובים - צהובה ~
tshvbh - tshvbym - tshvbvt

chậm

איטי

ayty ~ איטית - איטיים - איטיות / ayty
- aytyym - aytyvt

nhanh

מהיר

mhyr ~ מהירה - מהירים - מהירות / mhyr
mhyrh - mhyrym - mhyrvt

vui vẻ

מצחיק

mtshyq ~ מצחיקה - מצחיקים - מצחיקות / mtshyq
~ mtshyqh - mtshyqym - mtshyqvt

không công bằng

לא הוגן

la hvgn ~ לא הוגנת - לא הוגנים - לא / la hvgn
~ la hvgnnt - la hvgnym - la hvgnvt

công bằng

הוגן

hvgnt ~ הוגנת - הוגנים - הוגנות / hvgn
- hvgnym - hvgnvt

khó

קשה

qshh ~ קשה - קשים - קשות / qshh
qshym - qshvt

dễ

קל

ql ~ קלה - קלים - קלות / ql
qlvt

Cái này khó

זה קשה

zh qshh

giàu

עשיר

'eshyr ~ עשירה - עשירים - עשירות / 'eshyr
'eshyrym - 'eshyrvt

nghèo

עני

'enyh ~ עניה - עניים - עניות / 'eny
'enyym - 'enyvt

khỏe

חזק

hzqh ~ חזקה - חזקים - חזקות / hzq
hzqym - hzqvt

yếu

חלש

hlshh ~ חלשה - חלשים - חלשות / hlsh
hlshym - hlshvt

an toàn

בטוח

btvh / בטוחות - בטוחים - בטוחה ~
btvhh - btvhym - btvhvt

một mỗi

עייף

'eyyp / עייפים - עייפה ~ עייפה ~
'eyyp - 'eyypym - 'eyypvt

tự hào

גאה

gah / גאות - גאים - גאה ~ gah - gaym
- gavyt

no bụng

שבע

shb'e / שבעות - שבעים - שבעה ~
shb'eh - shb'eym - shb'evt

bệnh

חולה

hvlh / חולות - חולים - חולה ~ hvlh -
hvlm - hvlvt

khỏe mạnh

בריא

brya / בריאות - בריאים - בריאה ~
bryah - bryaym - bryavt

tức giận

כועס

kv'es / כועסות - כועסים - כועסת ~
kv'est - kv'esym - kv'esvt

thấp

đại cương

נמוך

nmvk / נמוכות - נמוכים - נמוכה ~
nmvkh - nmvkym - nmvkvt

cao

đại cương

גבוה

gbvh / גבוהות - גבוהים - גבוהה ~
gbvhh - gbvhym - gbvhvt

thẳng

ישר

yshr / ישרות - ישרים - ישרה ~ yshrh -
yshrym - yshrvt

mỗi / mọi

כל

kl

luôn luôn

תמיד

tmyd

thực ra

בעצם
b'etsm

lần nữa

שוב
shvb

đã

כבר
kbr

ít hơn

פחות
phvt

phần lớn

הכי
hky

nhiều hơn

יותר
yvtr

Tôi muốn nhiều hơn

אני רוצה יותר
any rvtsh yvtr

không có

אף אחד
ap ahd

rất

מאוד
mavd

động vật

F
חיה
hyh / חיות ~ hyvt

con lợn

M
חזיר
hzyr / חזירים ~ hzyrym

con bò

F
פרה
prh / פרות ~ prvt

con ngựa

M

סוס

svs / סוסים ~ svsym

con chó

M

כלב

klb / כלבים ~ klbym

con cừu

F

כבשה

kbshh / כבשות ~ kbshvt

con khỉ

M

קוף

qvp / קופים ~ qvpym

con mèo

M

חתול

htvl / חתולים ~ htvlym

con gấu

M

דוב

dvb / דובים ~ dvbym

con gà

F

תרנגולת

trngvlt / תרנגולות ~ trngvlvt

con vịt

M

ברווז

brvvz / ברווזים ~ brvvzym

con bướm

M

פרפר

prpr / פרפרים ~ prprym

con ong

F

דבורה

dbvrh / דבורים ~ dbvrym

con cá

M

דג

dg / דגים ~ dgym

con nhện

M

עכביש

'ekbysh / עכבישים ~ 'ekbyshym

con rắn

M

נחש

nhsh / נחשים ~ nhshym

ở ngoài

בחוץ

bhvts

ở trong

בפנים

bpnym

xa

רחוק

rhvq

gần

קרוב

qrvb

bên dưới

מתחת

mtht

bên trên

מעל

m'el

bên cạnh

ליד

lyd

phía trước

חזית

hzyt

phía sau

מאחור

mahr

ngọt

מתוק

mtvq / מתוקות - מתוקים - מתוקה ~
mtvqh - mtvqym - mtvqvt

chua

חמוץ

hmvts / חמוצות - חמוצים - חמוצה ~
hmvts - hmvtsym - hmvtsvt

lạ

מוזר

mvzr / מוזר - מוזרים - מוזרות ~
mvzrh - mvzrym - mvzrvt

mềm

רך

rk / רכ - רכים - רכות ~ rk - rkym -
rkvt

cứng

קשה

qshh / קשה - קשים - קשות ~ qshh -
qshym - qshvt

đáng yêu

חמוד

hmvd / חמודה - חמודים - חמודות ~
hmvdh - hmvdy - hmvdt

ngu ngốc

מטופש

mtvpsh / מטופשת - מטופשים - מטופשות ~
mtvpsh - mtvpshym - mtvpshvt

điên khùng

משוגע

mshvg'e / משוגעת - משוגעים - משוגעות ~
mshvg'et - mshvg'ey - mshvg'evt

bận rộn

עסוק

'esvq / עסוקה - עסוקים - עסוקות ~
'esvqh - 'esvqym - 'esvqvt

cao
người

גבוה

gbvh / גבוהה - גבוהים - גבוהות ~
gbvhh - gbvhym - gbvhvt

thấp
người

נמוך

nmvk / נמוכה - נמוכים - נמוכות ~
nmvkh - nmvkym - nmvkvt

lo lắng

מודאג

mvdag / מודאגה - מודאגים - מודאגות ~
mvdagt - mvdagym - mvdagvt

ngạc nhiên

מופתע

mvpt'e / מופתעת - מופתעים - מופתעות ~
mvpt'et - mvpt'ey - mvpt'evt

ngẫu

מגניב

mgnyb / מגניבה - מגניבים - מגניבות ~
mgnybh - mgnybym - mgnybvt

cư xử tốt

מנומס

mnvms / מנומסות - מנומסים - מנומסת
~ mnvmst - mnvmsym - mnvmsvt

ác độc

רשע

rsh'e / רשעות - רשעים - רשעה ~ rsh'eh
- rsh'eym - rsh'evt

khéo léo

חכם

hkm / חכמות - חכמים - חכמה ~ hkmh
- hkmym - hkmvt

lạnh

קר

qr / קרות - קרים - קרה ~ qrh - qrym -
qrvt

nóng

חם

hm / חמות - חמים - חמה ~ hmh -
hmym - hmv

đầu

M

ראש

rash / ראשים ~ rashym

mũi

M

אף

ap / אפים ~ apym

tóc

M

שיער

shy'er / שיערות ~ shy'ervt

miệng

M

פה

ph / פיות ~ pyvt

tai

F

אוזן

avzn / אוזניים ~ avznyym

mắt

F

עין

'eyn / עיניים ~ 'eynyym

bàn tay

F

יד

yd / ידיים ~ ydyym

bàn chân

F

כף רגל

kp rgl / כפות רגליים ~ kpvt rglyym

tim

M

לב

lb / לבבות ~ lbbvt

não

M

מוח

mvh / מוחות ~ mvhvt

kéo

למשוך

lmshvk / משך - פעל ~ p'el - mshk

đẩy

לדחוף

ldhvp / דחף - פעל ~ p'el - dhp

ăn

ללחוץ

llhvts / לחץ - פעל ~ p'el - lhts

đánh

להכות

lhkvt / היכה - הפעיל ~ hp'eyl - hykh

bắt

לתפוס

ltpvs / תפס - פעל ~ p'el - tps

chiến đấu

להיאבק

lhyabq / נאבק - נפעל ~ np'el - nabq

ném

לזרוק

lzrvq / זרק - פעל ~ p'el - zrq

chạy
động từ

לרוץ

lrvts / רץ - פעל ~ p'el - rts

đọc

לקרוא

lqrva / קרא - פעל ~ p'el - qra

viết

לכתוב

lktvb / כתב - פעל ~ p'el - ktb

sửa chữa

לתקן

ltqn / תיקן - פיעל ~ py'el - tyqn

đếm

לספור

lspvr / ספר - פעל ~ p'el - spr

cắt

לחתוך

lhtvk / חתך - פעל ~ p'el - htk

bán

למכור

lmkvr / מכר - פעל ~ p'el - mkr

mua

לקנות

lqnvt / קנה - פעל ~ p'el - qnh

trả

לשלם

lshlm / שילם - פיעל ~ py'el - shylm

học

ללמוד

llmvd / למד - פעל ~ p'el - lmd

mơ

לחלום

lhlvm / חלם - פעל ~ p'el - hlm

ngủ

לישון

lyshvn / ישן - פעל ~ p'el - yshn

chơi

לשחק

lshhq / שיחק - פיעל ~ py'el - shyhq

ăn mừng

לחגוג

lhvgv / חגג - פעל ~ p'el - hgg

ngủ ngơi

לנוח

lnvh / נח - פעל ~ p'el - nh

thưởng thức

ליהנות

lyhnvt / נהנה - נפעל ~ np'el - nhnh

dọn dẹp

לנקות

lnqvt / ניקה - פיעל ~ py'el - nyqh

trường học

M
בית ספר

byt spr / בתי ספר ~ bty spr

nhà ở

M
בית

byt / בתים ~ btym

cửa

F
דלת

dlt / דלתות ~ dltvt

chồng

M
בעל

b'el / בעלים ~ b'elym

vợ

F
אשה

ashh / נשים ~ nshym

đám cưới

F
חתונה

htvnh / חתונות ~ htvnvt

người

M
אדם

adm / בני אדם ~ bny adm

xe hơi

M
מכונית

mkvnyt / מכוניות ~ mkvnyvt

nhà

M
בית

byt / בתים ~ btym

thành phố

F
עיר

'eyr / ערים ~ 'erym

số

M
מספר

mspr / מספרים ~ msprym

21

עשרים ואחת

'eshrym vaht

22

עשרים ושתיים

'eshrym vshtyym

26

עשרים ושש

'eshrym vshsh

30

שלושים

shlvshym

31

שלושים ואחת

shlvshym vaht

33

שלושים ושלוש

shlvshym vshlvsh

37

שלושים ושבע

shlvshym vshb'e

40

ארבעים

arb'eym

41

ארבעים ואחת

arb'eym vaht

44

ארבעים וארבע

arb'eym varb'e

48

ארבעים ושמונה
arb'eym vshmvnh

50

חמישים
hmyshym

51

חמישים ואחת
hmyshym vaht

55

חמישים וחמש
hmyshym vhmsh

59

חמישים ותשע
hmyshym vtsh'e

60

שישים
shyshym

61

שישים ואחת
shyshym vaht

62

שישים ושתיים
shyshym vshtyym

66

שישים ושש
shyshym vshsh

70

שבעים
shb'eym

71

שבעים ואחת
shb'eym vaht

73

שבעים ושלוש
shb'eym vshlvsh

77

שבעים ושבע
shb'eym vshb'e

80

שמונים
shmvnym

81

שמונים ואחת
shmvnym vaht

84

שמונים וארבע
shmvnym varb'e

88

שמונים ושמונה
shmvnym vshmvnh

90

תשעים
tsh'eym

91

תשעים ואחת
tsh'eym vaht

95

תשעים וחמש
tsh'eym vhmsh

99

תשעים ותשע
tsh'eym vtsh'e

100

מאה
mah

1000

אלף
alp

10.000

עשרת אלפים
'eshrt alpym

100.000

מאה אלף
mah alp

1.000.000

מיליון
mylyvn

con chó của tôi

הכלב שלי
hkib shly

con mèo của bạn

החתול שלך
hhtvl shlk

váy của cô ấy

השמלה שלה
hshmlh shlh

xe của anh ấy

המכונית שלו
hmkvnyt shlv

quả bóng của nó

זה כדור
zh kdvr

nhà của chúng tôi

הבית שלנו
hbyt shlrv

đội của bạn

הצוות שלכם
htsvvt shlkm

công ty của họ

החברה שלהם
hhbrh shlhm

mọi người

כולם
kvlm

cùng nhau

ביחד
byhd

khác

אחר
ahr

không thành vấn đề

לא משנה
la mshnh

chúc mừng

לחיים
lhyym

thư giãn đi

תירגע
tyrg'e

tôi đồng ý

אני מסכים
any mskym

chào mừng

ברוך הבא
brvk hba

không phải lo

לא לדאוג
la ldavg

Ễ phải

פנה ימינה
pnh ymynh

Ễ trái

פנה שמאלה
pnh shmalh

đi thẳng

לך ישר
lk yshr

Hãy đi với tôi

בוא איתי
bva ayty

trúng

F
ביצה
bytsh / ביצים ~ bytsym

phô mai

F

גבינה

gbyn̄h / גבינות ~ gbynvt

sữa

M

חלב

hlb / חלב ~ hlb

cá

M

דג

dg / דגים ~ dgym

thịt

M

בשר

bshr / בשרים ~ bshrym

rau

M

ירק

yrq / ירקות ~ yrqvt

trái cây

M

פרי

pry / פירות ~ pyrvt

xương
món ăn

M

עצם

'etsm / עצמות ~ 'etsmvt

dầu

M

שמן

shmn / שמנים ~ shmnym

bánh mì

M

לחם

lhm / לחמים ~ lhmym

đường
món ăn

M

סוכר

svkr / סוכרים ~ svkrym

sô cô la

M

שוקולד

shvqvld / שוקולדים ~ shvqvldym

kẹo

M

ממתק

mmtq / ממתקים ~ mmtqym

bánh bông lan

F

עוגה

'evgh / עוגות ~ 'evgvt

đồ uống

M

משקה

mshqh / משקאות ~ mshqvvt

nước

M

מים

mym / מים ~ mym

nước soda

F

סודה

svdh / סודה ~ svdh

cà phê

M

קפה

qph / קפה ~ qph

trà

M

תה

th / תה ~ th

bia

F

בירה

byrh / בירות ~ byrvt

rượu nho

M

יין

yyn / יינות ~ yynvt

sa lát

M

סלט

slt / סלטים ~ sltym

súp

M

מרק

mrq / מרקים ~ mrqym

món tráng miệng

M

קינוח

qynvh / קינוחים ~ qynvhym

bữa ăn sáng

F

ארוחת בוקר

arvht bvqr / ארוחות בוקר ~ arvht
bvqr

bữa trưa

F

ארוחת צהריים

arvht tshryym / ארוחת צהריים ~
arvhvt tshryym

bữa tối

F

ארוחת ערב

arvht 'erb / ארוחת ערב ~ arvhvt 'erb

pizza

F

פיצה

pytsh / פיצות ~ pytsvt

xe buýt

M

אוטובוס

avtvbvs / אוטובוסים ~ avtvbvsym

xe lửa

F

רכבת

rkbvt / רכבות ~ rkbvt

ga xe lửa

F

תחנת רכבת

thnt rkbvt / תחנות רכבת ~ thnvt rkbvt

trạm dừng xe buýt

F

תחנת אוטובוס

thnt avtvbvs / תחנות אוטובוס ~ thnvt
avtvbvs

máy bay

M

מטוס

mtvs / מטוסים ~ mtvsym

tàu

F

ספינה

spynh / ספינות ~ spynvt

xe tải

F

משאית

mshayt / משאיות ~ mshayvt

xe đạp

M

אופניים

avpnyym / אופניים ~ avpnyym

xe mô tô

M

אופנוע

avpnv'e / אופנועים ~ avpnv'eym

xe taxi

F

מונית

mvnyt / מונית ~ mvnyvt

đền giao thông

M

רמזור

rmzvr / רמזורים ~ rmzvrym

bãi đậu xe

M

חניון

hnyvn / חניונים ~ hnyvnym

đường

xe hơi

M

כביש

kbysh / כבישים ~ kbyshym

quần áo

M

בגד

bgd / בגדים ~ bgdym

giày dép

F

נעל

n'el / נעליים ~ n'elyym

áo choàng

M

מעיל

m'eyl / מעילים ~ m'eylym

áo len

M

סוודר

svvdr / סוודרים ~ svvdrym

áo sơ mi

F

חולצה

hvltsht / חולצות ~ hvltsvt

áo khoác

M

ז'קט

z'qt / ז'קטים ~ z'qtyim

áo phộc

F

חליפה

hlyph / חליפות ~ hlypvt

quần dài

M

מכנסיים

mknsyym / מכנסיים ~ mknsyym

đầm

F
שמלה
shmlh / שמלות ~ shmlvt

áo phông

F
חולצה קצרה
hvltsht qtsrh / חולצות קצרות ~ hvltsvt
qtsrvt

bít tất

M/F
גרביים
grb / גרביים ~ grbyym

áo ngực

F
חזיה
hzyh / חזיות ~ hzyvt

quần lót

M
תחתון
thtvn / תחתונים ~ thtvnym

kính

M
משקף
mshqp / משקפיים ~ mshqpyym

túi xách

M
תיק יד
tyq yd / תיקי יד ~ tyqy yd

ví tiền

M
ארנק מעוצב
arnq m'evtsb / ארנקים מעוצבים ~
arnqym m'evtsbym

ví

M
ארנק
arnq / ארנקים ~ arnqym

nhẫn

F
טבעת
tb'et / טבעות ~ tb'evt

mũ

M
כובע
kvb'e / כובעים ~ kvb'eym

đồng hồ đeo tay

M
שעון
sh'evn / שעונים ~ sh'evnym

túi

מ
כיס
kys / כיסים ~ kysym

Bạn tên gì?

איך קוראים לך
ayk qvraym lk

Tên của tôi là David

קוראים לי דוד
qvraym ly dvd

Tôi 22 tuổi

אני בן 22
any bn 22

Bạn có khỏe không?

מה שלומך
mh shlvmk

Bạn có ổn không?

אתה בסדר
ath bsdr

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

איפה השירותים
ayph hshyrvtyim

Tôi nhớ bạn

אני מתגעגע אליך
any mtg'eg'e alyk

mùa xuân

מ
אביב
abyb / אביבים ~ abybym

mùa hè

מ
קיץ
qyts / קיצים ~ qytsym

mùa thu

מ
סתיו
styv / סתווים ~ stvvym

mùa đông

מ
חורף
hvrp / חורפים ~ hvrypym

tháng một

M
ינואר
ynvar / ינוארים ~ ynvarym

tháng hai

M
פברואר
pbrvar / פברוארים ~ pbrvarym

tháng ba

M
מרץ
mrts / מרצים ~ mrtsym

tháng tư

M
אפריל
apryl / אפרילים ~ aprylym

tháng năm

M
מאי
may / מאיים ~ mayym

tháng sáu

M
יוני
yvny / יונים ~ yvnym

tháng bảy

M
יולי
yvly / יולים ~ yvlym

tháng tám

M
אוגוסט
avgvst / אוגוסטים ~ avgvstym

tháng chín

M
ספטמבר
sptmbr / ספטמברים ~ sptmbrym

tháng mười

M
אוקטובר
avqtvbr / אוקטוברים ~ avqtvbrym

tháng mười một

M
נובמבר
nvbmbr / נובמברים ~ nvbmbrym

tháng mười hai

M
דצמבר
dtsmbr / דצמברים ~ dtsmbrym

mua sắm

F

קניה

qnyh / קניות ~ qnyvt

hóa đơn

M

חשבון

hshbvn / חשבונות ~ hshbvnvt

chợ

M

שוק

shvq / שווקים ~ shvvqym

siêu thị

M

סופרמרקט

svprmrqt / סופרמרקטים ~
svprmrqym

tòa nhà

M

בניין

bnyyn / בניינים ~ bnyynym

căn hộ

F

דירה

dyrh / דירות ~ dyrvt

trường đại học

F

אוניברסיטה

avnybrsyth / אוניברסיטאות ~
avnybrsytavt

nông trại

F

חוות

hvvh / חוות ~ hvvt

nhà thờ

F

כנסייה

knsyyh / כנסיות ~ knsyvt

nhà hàng

F

מסעדה

ms'edh / מסעדות ~ ms'edvt

quán bar

M

בר

br / ברים ~ brym

phòng thể dục

M

חדר כושר

hdr kvshr / חדרי כושר ~ hdry kvshr

công viên

M

פארק

parq / פארקים ~ parqym

nhà vệ sinh
đại cương

M

שירותים

shyrvtym / ~ שירותיםshyrvtym

bản đồ

F

מפה

mph / מפות ~ mpvt

xe cứu thương

M

אמבולנס

ambvlns / אמבולנסים ~ ambvlnsym

cảnh sát
đại cương

F

משטרה

mshtrh / משטרות ~ mshtrvt

súng

M

אקדח

aqdh / אקדחים ~ aqdhym

lính cứu hỏa
đại cương

M

כבאים

kbaym / כבאים ~ kbaym

quốc gia

F

ארץ

arts / ארצות ~ artsvt

ngoại ô

M

פרבר

prbr / פרברים ~ prbrym

ngôi làng

M

כפר

kpr / כפרים ~ kprym

sức khỏe

F

בריאות

bryavt / ~ בריאותbryavt

dược phẩm

F

תרופה

trvph / תרופות ~ trvpvt

tai nạn

F

תאונה

tavnh / תאוונות ~ tavnvt

bệnh nhân

M

מטופל

mtvpl / מטופלים ~ mtvplym

phẫu thuật

M

ניתוח

nytvh / ניתוחים ~ nytvhym

viên thuốc

F

גלולה

glvlh / גלולות ~ glvlvt

sốt

F

קדחת

qdht / קדחות ~ qdhvt

cảm lạnh

F

הצטננות

htstnnvt / הצטננויות ~ htstnnvyvt

vết thương

M

פצע

pts'e / פצעים ~ pts'eym

cuộc hẹn

F

פגישה

pgyshh / פגישות ~ pgyshvt

ho

M

שיעול

shy'evl / שיעולים ~ shy'evlym

cổ

M

צוואר

tsvvar / צווארים ~ tsvvarym

mông

M

ישבן

yshbn / ישבנים ~ yshbnyim

vai

F

כתף

ktp / כתפיים ~ ktpyym

đầu gối

F

ברך

brk / ברכיים ~ brkyym

chân

F

רגל

rgl / רגליים ~ rglyym

tay

F

זרוע

zrv'e / זרועות ~ zrv'evt

bụng

F

בטן

btn / בטנים ~ btnym

ngực

M

שד

shd / שדיים ~ shdyym

lưng

M

גב

gb / גבות ~ gbvt

răng

F

שן

shn / שיניים ~ shynyym

lưỡi

F

לשון

lshvn / לשונות ~ lshvnt

môi

F

שפה

shph / שפתיים ~ shptyym

ngón tay

F

אצבע

atsb'e / אצבעות ~ atsb'evt

ngón chân

F

אצבע

atsb'e / אצבעות ~ atsb'evt

dạ dày

F

קיבה

qybh / קיבות ~ qybt

phối

F

ריאה

ryah / ריאות ~ ryavt

gan

M

כבד

kbd / כבדים ~ kbdym

dây thần kinh

M

עצב

'etsb / עצבים ~ 'etsbym

thận

F

כליה

klyh / כליות ~ klyvt

ruột

M

מעיי

m'ey / מעיים ~ m'eyym

màu sắc

M

צבע

tsb'e / צבעים ~ tsb'eym

màu cam

כתום

ktvm / כתומים - כתומה ~
ktvmh - ktvmym - ktvmvt

màu xám

אפור

apvr / אפורים - אפורה ~
apvrh - apvrym - apvrvt

màu nâu

חום

hvm / חומים - חומה ~ hvmh -
hvmym - hvmvt

màu hồng

ורוד

vrvd / ורודים - ורודה ~ vrvdh -
vrvdym - vrvdvt

nhàm chán

משעמם

msh'emm / משעממים - משעממת -
משעממות ~ msh'emmt - msh'emmym
- msh'emmvt

nặng

כבד

kbd / כבדות - כבדים - כבדה ~ kbdh -
kbdym - kbdvt

nhẹ

קל

ql / קלות - קלים - קלה ~ qlh - qlym - qlvt

cô đơn

בודד

bvdd / בודדות - בודדים - בודדה ~ bvddh - bvddym - bvddvt

đổi bụng

רעב

r'eb / רעבות - רעבים - רעבה ~ r'ebh - r'ebym - r'ebvt

khát nước

צמא

tma / צמאות - צמאים - צמאה ~ tsmah - tsmaym - tsmavt

buồn

עצוב

'etsvb / עצובות - עצובים - עצובה ~ 'etsvbh - 'etsvbym - 'etsvbvt

đốc

תלול

tlvl / תלולות - תלולים - תלולה ~ tlvlh - tlvlm - tlvlvt

bằng phẳng

שטוח

shtvh / שטוחות - שטוחים - שטוחה ~ shtvhh - shtvhym - shtvhvt

tròn

עגול

'egvl / עגולות - עגולים - עגולה ~ 'egvlh - 'egvlym - 'egvlvt

vuông

מרובע

mrvb'e / מרובעות - מרובעים - מרובעה ~ mrvb'et - mrvb'eym - mrvb'evt

hẹp

צר

tsr / צרות - צרים - צרה ~ tsrh - tsrym - tsrvt

rộng

רחב

rhb / רחבות - רחבים - רחבה ~ rhbh - rhbym - rhbvt

sâu

עמוק

'emvq / עמוקות - עמוקים - עמוקה ~ 'emvqh - 'emvqym - 'emvqvt

nông

רדוד

rdvd / רדודה - רדודים - רדודות /
rdvdh - rdvdym - rdvdvt

lớn
rất

עצום

'etsvm / עצומה - עצומים - עצומות /
'etsvmh - 'etsvmym - 'etsvmvt

bắc

צפון

tspvn

đông

מזרח

mzrh

nam

דרום

drvm

tây

מערב

m'erb

bản

מלוכלך

mlvklk / מלוכלכת - מלוכלכים -
מלוכלכות ~ mlvklkt - mlvklkym -
mlvklkvt

sạch sẽ

נקי

nqy / נקיה - נקיים - נקיות /
nqyh - nqyym - nqyvt

đầy

מלא

mła / מלאה - מלאים - מלאות /
mlah - mlaym - mlavt

trống rỗng

ריק

ryq / ריקה - ריקים - ריקות /
ryqym - ryqvt

đắt

יקר

yqr / יקרה - יקרים - יקרות /
yqrm - yqrvt

rẻ

זול

zvl / זולה - זולים - זולות /
zvlh - zvlvm - zvlvt

tối

כהה

khk / כהות - כהים - כהה ~ khk - khym
- khvt

sáng

בהיר

bhyr / בהירות - בהירים - בהירה ~
bhyrh - bhyrym - bhyrvt

quyến rũ

סקסי

sqsy / סקסיות - סקסיים - סקסית ~
sqsyrt - sqsyym - sqsyvt

lười biếng

עצל

'etsl / עצלות - עצלים - עצלה ~ 'etslh -
'etslym - 'etslvrt

dũng cảm

אמיץ

amys / אמיצות - אמיצים - אמיצה ~
amysht - amysym - amysvt

hào phóng

נדיב

ndyb / נדיבות - נדיבים - נדיבה ~
ndybh - ndybym - ndybvrt

đẹp trai

נאה

nah / נאות - נאים - נאה ~ nah - naym
- navt

xấu xí

מכוער

mkv'er / מכוערות - מכוערים - מכוערת ~
mkv'ert - mkv'erym - mkv'ervt

ngớ ngẩn

מטופש

mtvpsh / מטופשות - מטופשים - מטופשת ~
~ mtvpsht - mtvpshym - mtvpshvt

thân thiện

ידידותי

ydydvty / ידידותית - ידידותיים - ידידותיות ~
ydydvtyt - ydydvtyym -
ydydvtyvt

tội lỗi

אשם

ashm / אשמות - אשמים - אשמה ~
ashmh - ashmym - ashmvt

mù

עיוור

'eyvvr / עיוורות - עיוורים - עיוורת ~
'eyvvr - 'eyvrym - 'eyvrvrt

say

שיכור

shykvṛ / שיכורה - שיכורים - שיכורות /
shykvṛh - shykvrym - shykvṛvt

ưót

רטוב

rtvb / רטובה - רטובים - רטובות /
- rtvbym - rtvbvt

khô

יבש

yḇsh / יבשה - יבשים - יבשות /
yḇshym - yḇshvt

ấm áp

חמים

hmym / חמימה - חמימים - חמימות /
hmymh - hmymym - hmymvt

ồn ào

רועש

rv'esh / רועשת - רועשים - רועשות /
rv'esht - rv'eshym - rv'eshvt

yên tĩnh

שקט

shqt / שקטה - שקטים - שקטות /
shqth - shqtyṁ - shqtvṛ

im lặng

חרישי

hryshy / חרישית - חרישיים - חרישיות /
hryshyt - hryshyym - hryshyvt

nhà bếp

M

מטבח

mtbh / מטבחים ~ mtbhym

phòng tắm

M

חדר אמבטיה

hdr ambtyh / חדרי אמבטיה ~ hdry
ambtyh

phòng khách

M

סלון

slvn / סלונים ~ slvnym

phòng ngủ

M

חדר שינה

hdr shynh / חדרי שינה ~ hdry shynh

vườn

F

גינה

gynh / גינות ~ gynvt

gara

M
מוסד
mvsk / מוסכים ~ mvskym

tường

M
קיר
qyr / קירות ~ qyrvt

tầng hầm

M
מרתף
mrtp / מרתפים ~ mrtpym

nhà vệ sinh
nhà ở

M
חדר שרותים
hdr shrvtym / חדרי שרותים ~ hdry shrvtym

cầu thang

F
מדרגה
mdrgh / מדרגות ~ mdrgrvt

mái nhà

M
גג
gg / גגות ~ ggvt

cửa sổ
tòa nhà

M
חלון
hlvn / חלונות ~ hlvnvt

dao

M/F
סכין
skyn / סכינים ~ skynym

tách

M
ספל
spl / ספלים ~ splym

ly

F
כוס
kvs / כוסות ~ kvsvt

đĩa

F
צלחת
tslht / צלחות ~ tslhvt

cốc

M
ספל
spl / ספלים ~ splym

thùng rác

M

פח אשפה

ph ashph / פחי אשפה ~ phy ashph

tô

F

קערה

q'ersh / קערות ~ q'ervt

bộ tivi

F

טלויזיה

tlvyzyh / טלויזיות ~ tlvyzyvt

bàn

văn phòng

M

שולחן כתיבה

shvlhn ktybh / שולחנות כתיבה ~
shvlhnvt ktybh

giường

F

מיטה

myth / מיטות ~ mytvt

gương

F

מראה

mrah / מראות ~ mravt

vòi hoa sen

M

מקלחון

mqlhvn / מקלחונים ~ mqlhvnytm

ghế sofa

F

ספה

sph / ספות ~ spvt

ảnh

F

תמונה

tmvnh / תמונות ~ tmvnvt

đồng hồ

M

שעון

sh'evn / שעונים ~ sh'evnym

bàn

nhà

M

שולחן

shvlhn / שולחנות ~ shvlhnvt

ghế

nhà

M

כיסא

kysa / כיסאות ~ kysavt

hồ bơi
vườn

F
בריכת שחיה

brykt shhyh / בריכות שחיה ~ brykvt
shhyh

chuông

M
פעמון דלת

p'emvn dlt / פעמוני דלת ~ p'emvny dlt

hàng xóm

M
שכן

shkn / שכנים ~ shknym

thất bại

להיכשל

lhykshl / נכשל - נפעל ~ np'el - nkshl

chọn

לבחור

lbhvr / בחר - פעל ~ p'el - bhr

bản

לירות

lyrvt / ירה - פעל ~ p'el - yrh

bình chọn

להצביע

lhtsby'e / הצביע - הפעיל ~ hp'eyl -
htsby'e

rơi xuống

ליפול

lypvl / נפל - פעל ~ p'el - npl

bảo vệ

להגן

lhgn / הגן - פעל ~ p'el - hgn

tấn công

לתקוף

ltqvp / תקף - פעל ~ p'el - tqp

trộm

לגנוב

lgnvb / גנב - פעל ~ p'el - gnb

đốt

לשרוף

lshrvp / שרף - פעל ~ p'el - shrp

cứu

להציל

lhtsyl / הציל - הפעיל ~ hp'eyl - htysl

hút thuốc

לעשן

l'eshn / עישן - פיעל ~ py'el - 'eyshn

bay

לעוף

l'evp / עף - פעל ~ p'el - 'ep

mang theo

לשאת

lshat / נשא - פעל ~ p'el - nsha

khắc nhủ

לירוק

lyrvq / ירק - פעל ~ p'el - yrq

đá
động từ

לבעוט

lb'evt / בעט - פעל ~ p'el - b'et

cẩn

לנשוד

lnshvk / נשך - פעל ~ p'el - nshk

thở

לנשום

lnshvm / נשם - פעל ~ p'el - nshm

ngủ

להריח

lhryh / הריח - הפעיל ~ hp'eyl - hryh

khóc

לבכות

lbkvt / בכה - פעל ~ p'el - bkh

hát

לשיר

lshyr / שר - פעל ~ p'el - shr

cười mím

לחייך

lhyyk / חייך - פיעל ~ py'el - hyyk

cười

לצחוק

ltshvq / צחק - פעל ~ p'el - tshq

lớn lên

לגדול

lgdvl / גדל - פעל ~ p'el - gdl

co lại

לכווץ

lkvvts / כיווץ - פיעל ~ py'el - kyvvtts

tranh luận

להתווכח

lhtvvkh / התווכח - התפעל ~ htp'el -
htvvkh

đe dọa

לאיים

layym / איים - פיעל ~ py'el - ayym

chia sẻ

לחלוק

lhlvq / חלק - פעל ~ p'el - hlq

cho ăn

להאכיל

lhakyl / האכיל - הפעיל ~ hp'eyl - hakyl

trốn

להתחבא

lthbba / התחבא - התפעל ~ htp'el -
hthbba

cảnh báo

להזהיר

lhzhyr / הזהיר - הפעיל ~ hp'eyl - hzhzyr

bơi

לשחות

lshhvt / שחה - פעל ~ p'el - shhh

nhảy

לקפוץ

lqpvtts / קפץ - פעל ~ p'el - qpts

lăn

לגלגל

lglgll / גילגל - פיעל ~ py'el - gylgl

nâng

להרים

lhrym / הרים - הפעיל ~ hp'eyl - hrym

đào

לחפור

lhpyr / חפר - פעל ~ p'el - hpr

sao chép

להעתיק

lh'etyq / העתיק - הפעיל ~ hp'eyl - h'etyq

giao hàng

לספק

lspq / סיפק - פיעל ~ py'el - sypq

tìm kiếm

לחפש

lhps / חיפש - פיעל ~ py'el - hypsh

luyện tập

להתאמן

lhtamn / התאמן - התפעל ~ htp'el - htamn

đi du lịch

לטייל

ltyyl / טייל - פיעל ~ py'el - tyyl

vẽ

לצבוע

ltsbv'e / צבע - פעל ~ p'el - tsb'e

tắm vòi sen

להתקלח

lhtqlh / התקלח - התפעל ~ htp'el - htqlh

mở

khóa

לפתוח

lptvh / פתח - פעל ~ p'el - pth

khóa

לנעול

ln'evl / נעל - פעל ~ p'el - n'el

rửa

לשטוף

lshtvp / שטף - פעל ~ p'el - shtp

cầu nguyện

להתפלל

lhtpll / התפלל - התפעל ~ htp'el - htpll

nấu ăn

לבשל

lbshl / בישל - פיעל ~ py'el - byshl

sách

^M
ספר

spr / ספרים ~ sprym

thư viện

^F
ספריה

spryh / ספריות ~ spryvt

bài tập về nhà

^M
שיעורי בית

shy'evry byt / שיעורי בית ~ shy'evry
byt

bài thi

^M
מבחן

mbhn / מבחנים ~ mbhnytm

bài học

^M
שיעור

shy'evr / שיעורים ~ shy'evrytm

khoa học

^M
מדע

md'e / מדעים ~ md'eytm

lịch sử

^F
היסטוריה

hystvryh / היסטוריות ~ hystvryvt

nghệ thuật

^F
אומנות

avmnvt / אומנויות ~ avmnvyvt

tiếng Anh

^F
אנגלית

anglyt / אנגליות ~ anglyvt

tiếng Pháp

^F
צרפתית

tsrptyt / צרפתיות ~ tsrptyvt

cây bút

M
עט

'et / עטים ~ 'etym

bút chì

M
עיפרון

'eyprvn / עפרונות ~ 'eprvnt

3%

שלושה אחוזים
shlvshh ahvzym

thứ nhất

M
ראשון

rashvn / ראשונים ~ rashvnyim

thứ hai
2

M
שני

shny / שניים ~ shnyym

thứ ba
3

M
שלישי

shlyshy / שלישיים ~ shlyshyym

thứ tư
4

M
רביעי

rby'ey / רביעיים ~ rby'eyym

kết quả

F
תוצאה

tvtsah / תוצאות ~ tvtsavt

hình vuông

M
מרובע

mrvb'e / מרובעים ~ mrvb'eyim

hình tròn

M
מעגל

m'egl / מעגלים ~ m'eglym

diện tích

M
שטח

shth / שטחים ~ shthym

ngiên cứu

M
מחקר

mhqr / מחקרים ~ mhqrym

bằng cấp

M
תואר
tvar / תארים ~ tarym

cử nhân

M
תואר ראשון
tvar rashvn / תארים ראשונים ~ tarym
rashvny

thạc sĩ

M
תואר שני
tvar shny / תארים שניים ~ tarym
shnyym

$x < y$

x קטן מ y
x qtn m-y

$x > y$

x גדול מ y
x gdvl m-y

áp lực

M
לחץ
lhts / לחצים ~ lhtsym

bảo hiểm

M
ביטוח
bytvh / ביטוחים ~ bytvhym

nhân viên
công ty

M
צוות עובדים
tsvvt 'evbdym / צוותי עובדים ~ tsvvty
'evbdym

bộ phận

F
מחלקה
mhlqh / מחלקות ~ mhlqvt

lương

F
משכורת
mshkvr / משכורות ~ mshkvrvt

địa chỉ

F
כתובת
ktvbt / כתובות ~ ktvbtv

lá thư

M
מכתב
mktb / מכתבים ~ mktbym

thuyền trưởng

M
רב חובל
rb hvbl / רבי חובל ~ rby hvbl

thám tử

M
בלש
blsh / בלשים ~ blshym

phi công

M
טייס
tyys / טייסים ~ tyysym

giáo sư

M
פרופסור
prvpsvr / פרופסורים ~ prvpsvrym

giáo viên

M
מורה
mvrh / מורים ~ mvrym

luật sư

M
עורך דין
'evrk dyn / עורכי דין ~ 'evrky dyn

thư ký

F
מזכירה
mzkryh / מזכירות ~ mzkryvt

trợ lý

M
עוזר
'evzr / עוזרים ~ 'evzrym

thẩm phán

M
שופט
shvpt / שופטים ~ shvptym

giám đốc

M
מנהל
mnhl / מנהלים ~ mnhlym

quản lý

M
מנהל
mnhl / מנהלים ~ mnhlym

đầu bếp

M
טבח
tbh / טבחים ~ tbhym

tài xế taxi

M

נהג מונית

nhg mvnyt / נהגי מונית ~ nhgy mvnyt

tài xế xe buýt

M

נהג אוטובוס

nhg avtvbvs / נהגי אוטובוס ~ nhgy avtvbvs

tội phạm

M

פושע

pvsh'e / פושעים ~ pvsh'eym

người mẫu

F

דוגמנית

dvgmny / דוגמניות ~ dvgmnyvt

nghệ sĩ

M

אומן

avmn / אומנים ~ avmnym

số điện thoại

M

מספר טלפון

mspr tlpvn / מספרי טלפון ~ mspry tlpvn

tín hiệu

F

קליטה

qlyth / קליטה ~ qlyth

ứng dụng

F

אפליקציה

aplyqtsyh / אפליקציות ~ aplyqtsyvt

trò chuyện

M

צ'אט

ts'at / צ'אטים ~ ts'atym

tập tin

M

קובץ

qvbt / קבצים ~ qbtsym

url

F

כתובת אתר

ktvbt atr / ~ כתובות אתר ~ ktvbt atr

địa chỉ email

F

כתובת דואל

ktvbt dval / ~ כתובות דואל ~ ktvbt dval

trang mạng

M
אתר
atr / אתרים ~ atrym

thư điện tử

M
אימייל
aymyyl / אימיילים ~ aymylylm

điện thoại di động

M
טלפון נייד
tlpvn nyyd / טלפונים ניידים ~ tlpvnym
nyydym

pháp luật

M
חוק
hvq / חוקים ~ hvqym

nhà tù

M
כלא
kla / בתי כלא ~ bty kla

chứng cứ

F
ראיה
rayh / ראיות ~ rayvt

tiền phạt

M
קנס
qns / קנסות ~ qnsvt

nhân chứng

M
עד
'ed / עדים ~ 'edym

tòa án

M
בית משפט
byt mshpt / בתי משפט ~ bty mshpt

chữ ký

F
חתימה
htymh / חתימות ~ htymvt

thua lỗ

M
הפסד
hpsd / הפסדים ~ hpsdym

lợi nhuận

M
רווח
rvvh / רווחים ~ rvvhym

khách hàng

M
לקוח
lqvh / לקוחות ~ lqvhvt

số tiền

F
כמות
kmvt / כמויות ~ kmvyvt

thẻ tín dụng

M
כרטיס אשראי
krtys ashray / כרטיסי אשראי ~ krtysy ashray

mật khẩu

F
סיסמה
sysmh / סיסמאות ~ sysmavt

máy rút tiền

M
כספומט
kspvmt / כספומטים ~ kspvmtym

bể bơi

F
בריכת שחיה
brykt shhyh / בריכות שחיה ~ brykvt shhyh

điện

M
חשמל
hshml / ~ חשמל hshml

máy ảnh

F
מצלמה
mtslmh / מצלמות ~ mtslmvt

đài radio

M
רדיו
rdyv / מכשירי רדיו ~ mkshyry rdyv

quà tặng

F
מתנה
mtnh / מתנות ~ mtnvt

cái chai

M
בקבוק
bqbvq / בקבוקים ~ bqbvqym

cái túi

F
שקית
shqyt / שקיות ~ shqyvt

chìa khóa

M

מפתח

mpth / מפתחות ~ mpthvt

búp bê

F

בובה

bvbh / בובות ~ bvbvt

thiên thần

M

מלאך

mlak / מלאכים ~ mlakym

lược

M

מסרק

msrq / מסרקים ~ msrqym

kem đánh răng

F

משחת שיניים

mshht shynyym / משחות שיניים ~
mshhvt shynyym

bàn chải đánh răng

F

מברשת שיניים

mbrsht shynyym / מברשות שיניים ~
mbrshvt shynyym

dầu gội

M

שמפו

shmpv / שמפואים ~ shmpvaym

kem thoa

M

קרם

qrm / קרמים ~ qrmym

khăn giấy

M

נייר טישו

nyyr tyshyv / מפיות טישו ~ mpyvt
tyshyv

son môi

M

שפתון

shptvn / שפתונים ~ shptvnyym

truyện hình

F

טלוויזיה

tlvvyzyh / טלוויזיות ~ tlvvyzyvt

rạp chiếu phim

M

קולנוע

qvlrv'e / בתי קולנוע ~ bty qvlrv'e

tin tức

F

חדשות

hdshvt / חדשות ~ hdshvt

ghế
ràp chiếu phim

M

מושב

mvshb / מושבים ~ mvshbym

vé

M

כרטיס

krtys / כרטיסים ~ krtysym

màn chiếu

M

מסך

msk / מסכים ~ mskym

âm nhạc

F

מוזיקה

mvzyqh / ~ מוזיקות mvzyqvt

sân khấu

F

במה

bmh / במות ~ bmv

khán giả

M

קהל

qhl / קהלים ~ qhlym

hội họa

F

צביעה

tsby'eh / צביעות ~ tsby'evt

trò đùa

F

בדיחה

bdyhh / בדיחות ~ bdyhvt

bài báo

M

מאמר

mamr / מאמרים ~ mamrym

báo chí

M

עיתון

'eytn / עיתונים ~ 'eytnym

tạp chí

M

מגזין

mgzyn / ~ מגזינים mgzynym

quảng cáo

F

פרסומת

prsvmt / פרסומות ~ prsvmvt

thiên nhiên

M

טבע

tb'e / טבע ~ tb'e

tro

M

אפר

apr / אפר ~ apr

lửa

F

אש

ash / אש ~ ash

kim cương

M

יהלום

yhlvm / יהלומים ~ yhlvmym

mặt trăng

M

ירח

yrh / ירחים ~ yrhym

Trái Đất

M

כדור הארץ

kdvr harts / ~ כדורי הארץ ~ kdvr harts

mặt trời

M

שמש

shmsh / שמשות ~ shmshvt

ngôi sao

M

כוכב

kvkb / כוכבים ~ kvkbym

hành tinh

M

כוכב לכת

kvkb lkt / כוכבי לכת ~ kvkby lkt

vũ trụ

M

יקום

yqvm / יקומים ~ yqvmym

bờ biển

biển

M

חוף

hvp / חופים ~ hvpyvm

hồ

M

אגם

agm / אגמים ~ agmym

rừng

M

יער

y'er / יערות ~ y'ervt

sa mạc

M

מדבר

mdbr / מדבריות ~ mdbryvt

đổi núi

F

גבעה

gb'eh / גבעות ~ gb'evt

đá

danh từ

M

סלע

sl'e / סלעים ~ sl'eym

con sông

M

נהר

nhr / נהרות ~ nhrvt

thung lũng

M

עמק

'emq / עמקים ~ 'emqym

núi

M

הר

hr / הרים ~ hrym

đảo

M

אי

ay / איים ~ aym

đại dương

M

אוקיינוס

avqyyynvs / אוקיינוסים ~ avqyyynvsym

biển

M

ים

ym / ימים ~ ymym

thời tiết

M

מזג אוויר

mzg avvyr / מזג אוויר ~ mzg avvyr

băng

M

קרח

qrh / קרחים ~ qrhym

tuyết

M

שלג

shlg / שלגים ~ shlgym

bão táp

F

סופה

svph / סופות ~ svpvt

mưa

M

גשם

gshm / גשמים ~ gshmym

gió

F

רוח

rvh / רוחות ~ rvhvt

thực vật

M

צמח

tsmh / צמחים ~ tsmhym

cây

M

עץ

'ets / עצים ~ 'etsym

cổ

M

דשא

dsha / דשאים ~ dshaym

hoa hồng

M

ורד

vrd / ורדים ~ vrdym

hoa

M

פרח

prh / פרחים ~ prhym

chất khí

M

גז

gz / גזים ~ gzym

kim loại

F

מתכת

mtkt / מתכות ~ mtkvt

vàng

M
זהב
zhh

bạc

M
כסף
ksp

Bạc rẻ hơn vàng

כסף זול יותר מזהב
ksp zvl yvtr mzhb

Vàng đắt hơn bạc

זהב יקר יותר מכסף
zhh yqr yvtr mksp

ngày lễ

F
חופשה
hvpshh / חופשות ~ hvpshvt

thành viên
người

M
חבר
hbr / חברים ~ hbrym

khách sạn

M
מלון
mlvn / מלונות ~ mlvnvt

bờ biển
cát

M
חוף
hvp / חופים ~ hvpyvm

khách

M
אורח
avrh / אורחים ~ avrhym

sinh nhật

M
יום הולדת
yvm hvldt / ימי הולדת ~ ymy hvldt

Giáng sinh

M
חג המולד
hg hmvld / חגי המולד ~ hgy hmvld

Năm Mới

F
שנה חדשה
shnh hdshh / שנים חדשות ~ shnym
hdshvt

Lễ Phục sinh

M

פסחא

psha / פסחא ~ psha

chú

M

דוד

dvd / דודים ~ dvdym

cô

F

דודה

dvdh / דודות ~ dvdvt

bà nội

F

סבתא מצד אבא

sbta mtsd aba / סבתות מצד אבא ~
sbtvt mtsd aba

ông nội

M

סבא מצד אבא

sba mtsd aba / סבאים מצד אבא ~
sbaym mtsd aba

bà ngoại

F

סבתא מצד אמא

sbta mtsd ama / סבתות מצד אמא ~
sbtvt mtsd ama

ông ngoại

M

סבא מצד אמא

sba mtsd ama / סבאים מצד אמא ~
sbaym mtsd ama

tử vong

M

מוות

mvvt / מוות ~ mvvt

phần mộ

M

קבר

qbr / קברים ~ qbrym

ly hôn

M

גירושים

gyrvshym / גירושים ~ gyrvshym

cô dâu

F

כלה

klh / כלות ~ klvt

chú rể

M

חתן

htn / חתנים ~ htnym

101

מאה ואחת
mah vaht

105

מאה וחמש
mah vhmsh

110

מאה ועשר
mah v'eshr

151

מאה חמישים ואחת
mah hmyshym vaht

200

מאתיים
matyym

202

מאתיים ושתיים
matyym vshtyym

206

מאתיים ושיש
matyym vshsh

220

מאתיים עשרים
matyym 'eshrym

262

מאתיים שישים ושתיים
matyym shyshym vshtyym

300

שלוש מאות
shlvsh mavt

303

שלוש מאות ושלוש
shlvsh mavt vshlvsh

307

שלוש מאות ושבע
shlvsh mavt vshb'e

330

שלוש מאות שלושים
shlvsh mavt shlvshym

373

שלוש מאות שבעים ושלוש
shlvsh mavt shb'eym vshlvsh

400

ארבע מאות
arb'e mavt

404

ארבע מאות וארבע
arb'e mavt varb'e

408

ארבע מאות ושמונה
arb'e mavt vshmvnh

440

ארבע מאות ארבעים
arb'e mavt arb'eym

484

ארבע מאות שמונים וארבע
arb'e mavt shmvnym varb'e

500

חמש מאות
hmsh mavt

505

חמש מאות וחמש
hmsh mavt vhmsh

509

חמש מאות ותשע
hmsh mavt vtsh'e

550

חמש מאות חמישים
hmsh mavt hmyshym

595

חמש מאות תשעים וחמש
hmsh mavt tsh'eym vhmsh

600

שש מאות
shsh mavt

601

שש מאות ואחת
shsh mavt vaht

606

שש מאות ושש
shsh mavt vshsh

616

שש מאות ושש עשרה
shsh mavt vshsh 'eshrh

660

שש מאות שישים
shsh mavt shyshym

700

שבע מאות
shb'e mavt

702

שבע מאות ושתיים
shb'e mavt vshtyym

707

שבע מאות ושבע
shb'e mavt vshb'e

727

שבע מאות עשרים ושבע
shb'e mavt 'eshrym vshb'e

770

שבע מאות שבעים
shb'e mavt shb'eym

800

שמונה מאות
shmvnh mavt

803

שמונה מאות ושלוש
shmvnh mavt vshlvsh

808

שמונה מאות ושמונה
shmvnh mavt vshmvnh

838

שמונה מאות שלושים ושמונה
shmvnh mavt shlvshym vshmvnh

880

שמונה מאות שמונים
shmvnh mavt shmvnym

900

תשע מאות
tsh'e mavt

904

תשע מאות וארבע
tsh'e mavt varb'e

909

תשע מאות ותשע
tsh'e mavt vtsh'e

949

תשע מאות ארבעים ותשע
tsh'e mavt arb'eym vtsh'e

990

תשע מאות תשעים
tsh'e mavt tsh'eym

con hổ

M
טיגריס
tygrys / טיגריסים ~ tygrysym

con chuột

M
עכבר
'ekbr / עכברים ~ 'ekbrym

con chuột cống

M
עכברוש
'ekbrvsh / עכברושים ~ 'ekbrvshym

con thỏ

M
ארנב
arnb / ארנבים ~ arnbym

con sư tử

M

אריה

aryh / אריות ~ aryvt

con lừa

M

חמור

hmvr / חמורים ~ hmvrym

con voi

M

פיל

pyl / פילים ~ pylym

con chim

F

ציפור

tsypvr / ציפורים ~ tsypvrym

con gà trống choai

M

תרנגול

trngvl / תרנגולים ~ trngvlym

con chim bồ câu

F

יונה

yvnh / יונים ~ yvnym

con ngỗng

M

אווז

avvz / אווזים ~ avvzym

côn trùng

M

חרק

hrq / חרקים ~ hrqym

con bọ

M

חיפושית

hypvshyt / חיפושיות ~ hypvshyvt

con muỗi

M

יתוש

ytvsh / יתושים ~ ytvshym

con ruồi

M

זבוב

zbvb / זבובים ~ zbvbym

con kiến

F

נמלה

nmlh / נמלים ~ nmlym

con cá voi

M
לויתן
lvytn / לויתנים ~ lvytnym

con cá mập

M
כריש
krysh / כרישים ~ kryshym

con cá heo

M
דולפין
dvlpyn / דולפינים ~ dvlpynym

con ốc sên

M
שבולל
shblvl / שבוללים ~ shblvlm

con ếch

F
צפרדע
tsprd'e / צפרדעים ~ tsprd'eym

thường xuyên

לעתים קרובות
l'etym qrvbvt

ngay lập tức

מיד
myd

đột ngột

פתאום
ptavm

mặc dù

למרות
lmrvt

thể dục dụng cụ

F
התעמלות
ht'emlv

quần vợt

M
טניס
tnys

chạy
danh từ

F
ריצה
rytsh

đạp xe

F
רכיבה על אופניים
rkybh 'el avpnyym

đánh golf

M
גולף
gvlp

trượt băng

F
החלקה על הקרח
hhlqh 'el hqrh

bóng đá

M
כדורגל
kdvrgl

bóng rổ

M
כדורסל
kdvrsl

bơi lội

F
שחייה
shhyyh

lặn

F
צלילה
tslylh

đi bộ đường dài

M
טיולי הליכה
tyvly hlykh

Vương quốc Anh

בריטניה
brytnyh

Tây Ban Nha

ספרד
sprd

Thụy sĩ

שוויץ
shvvys

Ý

איטליה
aytlyh

Pháp

צרפת
tsrpt

Đức

גרמניה
grmnyh

Thái Lan

תאילנד
taylnd

Singapore

סינגפור
syngpvr

Nga

רוסיה
rvsyh

Nhật Bản

יפן
ypn

Israel

ישראל
yshral

Ấn Độ

הודו
hvdv

Trung Quốc

סין
syn

Hoa Kỳ

ארצות הברית
artsvt hbryt

Mexico

מקסיקו
mqsyqv

Canada

קנדה
qndh

Chile

צ'ילה
ts'yilh

Brazil

ברזיל
brzyl

Argentina

ארגנטינה
argntynh

Nam Phi

דרום אפריקה
drvm apyqh

Nigeria

ניגריה
nygryh

Ma Rốc

מרוקו
mrvmqv

Libya

לוב
lvb

Kenya

קניה
qnyh

Algeria

אלג'יריה
alg'yryh

Ai Cập

מצרים
mtsrym

New Zealand

ניו זילנד
nyv zylnđ

Úc

אוסטרליה
avstrlyh

Châu Phi

אפריקה
apryqh

Châu Âu

אירופה
ayrvph

Châu Á

אסיה
asyh

Châu Mỹ

אמריקה
amryqh

mười lăm phút

רבע שעה
rb'e sh'eh

nửa tiếng

חצי שעה
htsy sh'eh

bốn mươi lăm phút

שלושת רבע שעה
shlvsh't rb'e sh'eh

1:00

השעה אחת
hsh'eh aht

2:05

שתיים וחמישה
sh'tyym vhm'yshh

3:10

שלוש ועשרה
shlvsh v'eshrh

4:15

ארבע ורבע
arb'e vrb'e

5:20

חמש ועשרים
hmsh v'eshrym

6:25

שש עשרים וחמש
shsh 'eshrym vhmsh

7:30

שבע וחצי
shb'e vhtsy

8:35

שמונה שלושים וחמש
shmvnh shlvshym vhmsh

9:40

עשרים לעשר
'eshrym l'eshr

10:45

רבע לאחת עשרה
rb'e laht 'eshrh

11:50

עשרה לשתיים עשרה
'eshrh lshtyym 'eshrh

12:55

חמישה לאחת
hmyshh laht

một giờ sáng

אחת בבוקר
aht bbvqr

hai giờ chiều

שתיים בצהריים
shtyym btshryym

tuần trước

שבוע שעבר
shbv'e sh'ebr

tuần này

השבוע הזה
hshbv'e hzh

tuần sau

שבוע הבא
shbv'e hba

năm ngoái

שנה שעברה
shnh sh'ebrah

năm nay

השנה הזאת
hshnh hzat

năm sau

שנה הבאה
shnh hbah

tháng trước

חודש קודם
hvdsh qvdm

tháng này

החודש הזה
hhvdsh hzh

tháng sau

חודש הבא
hvdsh hba

2014-01-01

אחד בינואר אלפיים וארבע
עשרה
ahd bynvar alpyym varb'e 'eshrh

2003-02-25

עשרים וחמישה בפברואר
אלפיים ושלוש
'eshrym vhmshh bpbrvar alpyym
vshlvsh

1988-04-12

שנים עשר באפריל אלף תשע
מאות שמונים ושמונה
shnym 'eshr bapryl alp tsh'e mavt
shmvnym vshmvnh

1899-10-13

שלושה עשר באוקטובר אלף
שמונה מאות תשעים ותשע
shlvshh 'eshr bavqtvbr alp shmvnh
mavt tsh'eym vtsh'e

1907-09-30

שלושים בספטמבר אלף תשע
מאות ושבע
shlvshym bsptmbr alp tsh'e mavt
vshb'e

2000-12-12

שנים עשר בדצמבר אלפיים
shnym 'eshr bdtsmbr alpyym

trán

M

מצח

mtsh / מצחים ~ mtshym

nếp nhăn

M

קמט

qmt / קמטים ~ qmtym

cằm

M

סנטר

sntr / סנטרים ~ sntrym

má
cơ thể

F

לחי

lhy / לחיים ~ lhyym

râu

M

זקן

zqn / זקנים ~ zqnym

lông mi

M

ריס

rys / ריסים ~ rysym

lông mày

F

גבה

gbh / גבות ~ gbvt

eo

M

מותן

mvtn / מותניים ~ mvtnyym

gáy

M

עורף

'evrp / עורפים ~ 'evrpyym

lồng ngực

M

חזה

hzh / חזות ~ hzvt

ngón cái

M

אגודל

agvdl / אגודלים ~ agvdlym

ngón tay út

F

זרת

zrt / זרתות ~ zrtvt

ngón tay đeo nhẫn

F

קמיצה

qmytsh / קמיצות ~ qmytsvt

ngón tay giữa

F

האצבע האמצעית

hatsb'e hamts'eyt / אצבעות אמצעיות
~ atsb'evt amts'eyvt

ngón tay trỏ

F

אצבע מורה

atsb'e mvrh / אצבעות מורות ~
atsb'evt mvrvt

cổ tay

M

מפרק כף היד

mprq kp hyd / מפרקי כף היד ~ mprqy
kp hyd

móng tay

F

ציפורן

tsypvrn / ציפורניים ~ tsypvrnyym

gót chân

M

עקב

'eqb / עקבים ~ 'eqbym

xương sống

M

עמוד השדרה

'emvd hshdrh / עמודי השדרה ~
'emvdy hshdrh

cơ bắp

M

שריר

shryr / שרירים ~ shryrym

xương
cơ thể

F

עצם

'etsm / עצמות ~ 'etsmvt

bộ xương

M

שלד

shld / שלדים ~ shldym

xương sườn

F

צלע

tsl'e / צלעות ~ tsl'evt

đốt sống

F

חוליה

hvlyh / חוליות ~ hvlyvt

bàng quang

F

שלפוחית השתן

shlpvhyt hshtn / שלפוחיות השתן ~
shlpvhyvt hshtn

tĩnh mạch

M

וריד

vryd / ורידים ~ vrydym

động mạch

M

עורק

'evrq / עורקים ~ 'evrqym

âm đạo

M

נרתיק

nrtyq / נרתיקים ~ nrtyqym

tinh trùng

M

זרע

zr'e / זרעים ~ zr'eym

dương vật

M

פין

pyn / פינים ~ pynym

tinh hoàn

M

אשך

ashk / אשכים ~ ashkym

mộng nước

עסיסי

'esysy / עסיסיות - עסיסיים - עסיסית ~
'esysyt - 'esysyym - 'esysyvt

cay

חריף

hryp / חריפות - חריפים - חריפה ~
hryph - hrypym - hrypvt

mặn

מלוח

mlvh / מלוחות - מלוחים - מלוחה ~
mlvhh - mlvhym - mlvhvt

sống

tính từ

נא

na / נאות - נאים - נאה ~ nah - naym -
navt

lụa

מבושל

mbvshl / מבושלות - מבושלים - מבושלת ~
mbvshlt - mbvshlym - mbvshlvt

nhút nhát

ביישן

~ ביישנית - ביישנים - ביישניות / byyshn
byyshnyt - byyshnym - byyshnyvt

tham lam

חמדן

~ חמדנית - חמדנים - חמדניות / hmdn
hmdnyt - hmdnym - hmdnyvt

nghiêm khắc

קפדן

~ קפדנית - קפדנים - קפדניות / qpdn
qpdnyt - qpdnym - qpdnyvt

điéc

חירש

~ חירשת - חירשים - חירשות / hyrsh
hyrsht - hyrshym - hyrshvt